TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THUẬN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2018/DS-ST
Ngày: 27-02-2018
"V/v tranh chấp QSD đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Danh Thi
2. Ông Đào Hoàng Khương

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thanh Thúy - Thư ký Tòa án.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa*:** Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22/01/2018 và ngày 27/02/2018, tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: **70/**2015/TLST-DS ngày 04 tháng 6 năm 2015 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2017/QĐST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1951; Có mặt.
2. Ông Phan Văn L, sinh năm 1949; Có mặt.

Cùng địa chỉ: ấp K9, xã V, huyện V, tỉnh K.

- *Bị đơn*:

1. Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm: 1968; Có mặt.
2. Bà Phan Thị H', sinh năm 1968; Vắng mặt.
3. Ông Đỗ Văn V, sinh năm 1957 (chết).
4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp K9, xã V, huyện V, tỉnh K.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1975; Vắng mặt.
2. Bà Hồ Thị K, sinh năm 1981; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: K4, thị trấn S, huyện T, tỉnh C.

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông V:*

1. Anh Đỗ Văn C, sinh năm 1980; Vắng mặt.

2. Chị Đỗ Thị L (Quyên), sinh năm 1983; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp R, xã V, huyện V, tỉnh K.

3. Anh Đỗ Văn P, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp K9, xã V, huyện V, tỉnh K; Vắng mặt.

4. Chị Đỗ Như Y, sinh năm 1997; địa chỉ: ấp 8, xã T, huyện T, tỉnh C; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/5/2015 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và ông Phan Văn L trình bày: Nguồn gốc đất của ông bà là chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn L', lúc chuyển nhượng (không nhớ năm) không có đo phần đất nhưng ông L' nói ngang 50m mặt tiền, ngang mặt hậu 50m, chiều dài 500m. Năm 2007, ông bà đi làm giấy chứng nhận QSD đất, cơ quan chuyên môn không đo lại nhưng cấp cho ông bà chiều ngang mặt tiền 48,7m, mặt hậu 48,7m, chiều dài 487,45m, ông bà cũng thống nhất với diện tích đất này. Quá trình làm thì ông và ông Th kè bờ lại với nhau để sử dụng. Đến năm 2011 ông L cho ông Nguyễn Văn B thuê và ông B có đắp bờ lại nhưng không chính xác, lúc đó ông L biết nhưng cũng thống nhất. Khi ông về thì phát hiện ông Th lấn đất quá nhiều, phần đất của ông hiện tại chỉ còn mặt tiền 48,2m, mặt hậu 46,8m, chiều dài 487,45m. Ông phát hiện ông Th lấn đất cách đây 13 năm, hằng năm ông Th đều lấn bằng hình thức đắp bờ nhưng không biết cụ thể là bao nhiêu. Nay yêu cầu vợ chồng ông Th trả lại phần đất thửa số 245, 249, tờ bản đồ số 21, ngang mặt tiền 5 tất, ngang mặt hậu 4,22m, đoạn giữa 5,1m, chạy dài 355m; có tứ cận như sau: Hướng Đông giáp ông Th; Hướng Tây giáp ông Trinh; Hướng Nam giáp Kênh RH; Hướng Bắc giáp K9. Đồng thời yêu cầu vợ chồng ông Đỗ Văn V trả lại phần đất giáp ông Th ngang 4.33m, ngang giáp Kênh RH 1,4m, chạy dài 129,08m theo đúng như Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất của vợ chồng ông.

Tại các lời khai, bị đơn ông Nguyễn Văn Th và bà Phan Thị H' trình bày: Nguồn gốc đất là của mẹ ông là bà Trần Thị H giao lại cho anh ông là ông Nguyễn Văn B'. Năm 1990, ông B' chết nên bà H giao lại phần đất này cho ông Th sử dụng cho đến nay. Ngày 08/9/2011, ông được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại thửa 225 tờ bản đồ 21, diện tích 38.513m^2 đất lúa và thửa 226 tờ bản đồ số 21 diện tích 5.866m^2 đất ở nông thôn và trồng cây hằng năm. Ông không đồng ý với yêu cầu trả đất của ông L và bà H vì đoạn từ K9 chạy dài khoảng 190m là còn bờ của ông, khi ông kè bờ ông L cũng không có ý kiến gì. Cách đây khoảng hơn 20 năm ông bán cho

ông V khoảng 4,5 công đất vì khi bán không tiến hành đo đất nên không biết chính xác là bao nhiêu. Phần đất của ông V đến nay ông vẫn còn đứng tên, ông V chưa được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Việc mua bán đất giữa ông với ông V có làm giấy tay, giấy do ông V quản lý. Năm 2010, ông Th bán 05 công đất cho ông X. Năm 2011, ông có yêu cầu tách chuyển nhượng Quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn X phần đất tọa lạc tại ấp K9, xã V, huyện V, tỉnh K, tại thửa 225 tờ bản đồ số 21 có tổng diện tích 42.634 m^2 đất lúa, tách 15.989 m^2; thửa 226 tờ bản đồ số 21 có tổng diện tích 5.940m^2 đất TV, tách 2.616 m^2. Phần đất còn lại của ông Th có diện tích 26.645 m^2 đất lúa, 3.324 m^2 đất TV. Đến năm 2015 thì ông X bán lại cho ông Th phần đất nói trên.

Tại các lời khai, bị đơn ông Đỗ Văn V trình bày: Ông và vợ là Nguyễn Thị T có mua của ông Nguyễn Văn Th, bà Phan Thị H' miếng đất khoảng 5 công cách đây khoảng hơn 22 năm với số vàng là 11 chỉ vàng 24k, phía đông giáp đất ông Th, một phía giáp Kênh RH. Lúc mua có giấy tay nhưng đến nay giấy đã bị thất lạc, lúc đo đất có mặt ông L, ông L cũng thống nhất ranh. Phần đất này hiện vợ chồng ông đang sử dụng nuôi tôm. Nay ông thống nhất ông Th chỉ ranh tới đâu thì ông đồng ý tới đó, không yêu cầu gì.

Tại các lời khai, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Ông Đỗ Văn V mất ngày 21/10/2016 (Âm lịch). ông V và bà có 04 người con là Đỗ Văn C, Đỗ Thị L (Q), Đỗ Văn P, Đỗ Như Y. Bà cũng thống nhất với phần trình bày của ông V và không có ý kiến gì.

Tại các lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn X trình bày: Ông Nguyễn Văn Th có bán cho ông khoảng 5 công đất, chiều ngang giáp đất ông và đất ông V 97,05m, chiều dài giáp đất ông L và đất ông G 76,6m. Năm 2010, ông mua đất của ông Th, sử dụng đến năm 2015 thì bán lại cho ông Th phần đất nêu trên. Như vậy phần đất này ông không còn liên quan vì trước đây mua của ông Th nay đã bán lại cho ông Th. Ông không yêu cầu gì trong vụ kiện này.

Tại các lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị K trình bày: Bà thống nhất phần trình bày của ông Nguyễn Văn X và không có ý kiến gì.

Tại các lời khai, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V anh Đỗ Văn C, chị Đỗ Thị L (Quyên), anh Đỗ Văn P, chị Đỗ Như Y trình bày: Về phần đất đang tranh chấp, chúng tôi đều thống nhất lời trình bày của ông V và thống nhất ranh do ông Th chỉ, chúng tôi không có ý kiến gì và cũng không có yêu cầu gì.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Về thủ tục tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L bà H. Theo công văn số 11/CV-TNMT ngày 17/01/2018 xác định phần diện tích của ông L bà H cấp giấy chứng nhận theo sơ đồ 14, do kê khai không đo vẽ thực

tế. Do đó phần diện tích không chính xác. Đối chiếu phần đất thực tế giữa hai bên: phần đất của ông L, bà H đo thực tế 21.479.7 m^2, trong giấy chứng nhận là 22.958 m^2 thiếu diện tích 1.478,3 m^2. Đất ông Th ông V thực tế 44.491,8 m^2, giấy 44.339 m^2 dư 92 m^2. Phần đất của ông Th dư là do cơ quan cấp thẩm quyền trừ hành lang lộ giới, thủy giới nên chênh lệch. Tại phiên tòa ông Th thống nhất chia đôi phần đất là phần bờ hai bên đang sử dụng chung phóng thẳng tới Kênh RH để thuận tiện cho việc canh tác. Do đó đề nghị HĐXX ghi nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa HĐXX nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Đỗ Văn V chết nên đưa các con là anh Đỗ Văn C, chị Đỗ Thị L, anh Đỗ Văn P, chị Đỗ Như Y là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng theo Điều 74 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Những người có đơn xin vắng mặt gồm ông X, bà K, anh C, anh P, chị Như Y, bà T nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt; người triệu tập hợp lệ lần hai (chị L) vẫn vắng mặt không lý do nên căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị L.

[2] Về nội dung tranh chấp: Vợ chồng ông L, bà H và vợ chồng ông Th, bà T đang sử dụng hai phần đất cặp ranh nhau. Nguồn gốc phần đất của ông L là sang của ông Nguyễn Văn L'. Nguồn gốc đất của ông Th được cha mẹ cho lại sử dụng. Trong đó phần đất tranh chấp với vợ chồng ông V là 354,3m^2, phần đất tranh chấp với vợ chồng ông Th là 1.293,6m^2. Phần đất đang tranh chấp có tổng diện tích 1.650,6m^2. Hiện trạng là mặt tiền giáp K9 có trụ đá, hai bên thống nhất, chạy dài vô 20m có con mương nằm phía đất ông L, trên bờ con mương phía ông Th có trồng 1 số cây me, dừa. Tiếp giáp con mương là bờ ngang 2m, chạy dài tới giáp phần đất ông Th bán cho ông V (bờ có đoạn không thẳng). Ngoài ra còn có một phần xuống vuông của ông Th đang nuôi tôm. Phần đất phía vợ chồng ông L, bà H yêu cầu vợ chồng ông V trả có một bờ nhỏ ngang khoảng 1m và phần đất vuông của vợ chồng ông V.

[3] Đối chiếu giữa đất được cấp và thực tế của hai bên thì: Đất ông L đo thực tế 21.479,7m^2, giấy chứng nhận 22.958m^2, thửa số 245, 249, thiếu 1.478,3m^2. Đất ông Th đo thực tế 44.491,8m^2, giấy chứng nhận 44.399m^2, thửa số 225, 226, dư 92m^2.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của ông L, bà H thấy rằng: ông L căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp hai thửa 245, 249 diện tích 22.958m^2. Hiện tại gia đình ông chỉ sử dụng tổng diện tích 21.479,7m^2 (chiều ngang có đoạn không đủ 48,7m theo trích lục sơ đồ được cấp giấy), nên ông cho rằng diện tích đất của ông thiếu chiều ngang, nay yêu cầu ông Th trả cho đủ diện tích theo giấy đã được cấp.

[5] Tại Công văn số 11/CV/TNMT ngày 17/01/2018 của Phòng Tài nguyên - Mội trường huyện Vĩnh Thuận xác định "Do cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L theo trình tự kê khai theo sơ đồ 14 không đo đạc nên không chính xác". Vợ chồng ông L cũng thừa nhận khi sang đất của vợ chồng ông L' thì giữa hai bên không tiến hành đo đạc, chỉ nói miệng chiều ngang mặt tiền và mặt hậu đều 50m. Đến khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiều ngang 48,7m phía bà cũng thống nhất, khi cấp giấy Nhà nước cũng không tiến hành đo đạc. Vì vậy, đối với phần đất của ông L là tự kê khai, khi cấp giấy không đo đạc nên độ chính xác không cao, không thể dùng làm căn cứ để xác định ranh giới giữa các bên, ngay cả ông L trong quá trình sử sụng cũng không biết diện tích đất mình bao nhiêu, chỉ biết sử dụng theo ranh từ trước tới nay với ông Th. Riêng phần đất của ông Th khi đo đạc thực tế có dư so với giấy, nguyên nhân là do khi cấp đổi giấy lần 2 cho ông Th thì cơ quan cấp quyền sử dụng có trừ hành lang lộ giới, thủy giới nên chênh lệch.

[6] Xét về hiện trạng và quá trình sử dụng đất: Các bên đều thống nhất quá trình sử dụng phần đất đang tranh chấp này phần con mương giáp K9 thì do ông L sử dụng, phần đất bờ thì hai bên kè với nhau và cùng nhau sử dụng, trên bờ này ông Th có trồng tràm phía giáp bờ đất của ông, hiện còn gốc tràm. Đến năm 2015 ông L mới biết đất của ông ở đoạn giữa bị thiếu so với chiều ngang được cấp nên phát sinh tranh chấp với ông Th.

Thấy rằng, hiện trạng là đất bờ do ông L và ông Th thống nhất cùng nhau kè bờ và sử dụng chung từ rất lâu, ông Th nuôi tôm, trồng cây trong phạm vi phía bên bờ của mình, ông L cũng nuôi tôm phía bờ của ông. Nay ông L yêu cầu lấy hết phần đất bờ và qua thêm lọt xuống vuông đang nuôi tôm của ông Th là không phù hợp. Hơn nữa, phía ông L yêu cầu phóng thẳng từ trụ đá giáp K9 đến giáp Kênh RH trong khi đất của ông và đất ông Th giáp K9 là phần đất xéo, không thẳng là không phù hợp.

[7] Đối với phần đất ông Th bán cho ông V, ông V sử dụng cho đến nay, không tranh chấp và hiện nay ông V chưa sang tên. Vợ chồng ông V và các con đều thống nhất ranh giữa ông L và ông Th, ông Th chỉ tới đâu thì đồng ý tới đó vì khi mua đất của ông Th cũng không nói ranh ở đâu. Do ông Th và ông V không tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng đối với phần đất này (trong đó có phần ranh đang tranh chấp với ông L, bà H) nên không xem xét. Khi có tranh chấp thì khởi kiện thành vụ kiện khác.

[8] Đối với phần đất ông Th bán cho ông X, ông Th và ông X không yêu cầu gì về hợp đồng chuyển nhượng này nên không xem xét.

[9] Từ những nhận định nêu trên, HĐXX thấy phía ông L, bà H không có căn cứ xác lập QSD đất đối với phần đất yêu cầu theo Điều 100 của Luật Đất đai. Tuy nhiên, phía ông Th thống nhất chia đôi phần đất là phần bờ hai bên đang sử dụng chung (từ K9 chạy dài vô 20m) phóng thẳng tới Kênh RH để thuận tiện cho việc canh

tác sau này và xét thấy phù hợp với hiện trạng sử dụng của các bên nên HĐXX ghi nhận.

[10] Đối với các tài sản có trên đất các bên xác định chỉ là những cây tạp, không có giá trị, không yêu cầu gì nên không xem xét.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

+ Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 5, 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, do ông L, bà H yêu cầu nhưng không được chấp nhận nên phải chịu toàn bộ án phí là 200.000 đồng. Tuy nhiên theo quy định tại Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Hai, bà Lộc trên 60 tuổi nên được miễn tiền án phí.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí 736.000 đồng theo lai thu số 03206 ngày 05/6/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận cho ông L, bà H.

+ Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: ông L, bà H phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự là 2.449.000đ. ông L, bà H đã nộp xong.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 91, Điều 147, Điều 157, Điều 227, Điều 228, Điều 259, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 100 của Luật Đất đai; Điều 5, Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất diện tích 1.293,6m^2 đối với ông Nguyễn Văn Th, bà Phan Thị H'.

1.1- Buộc ông Th, bà H' trả phần đất diện tích 900m^2 cho ông L, bà H. Có tứ cận:

Phía giáp K9 chiều ngang 0m;

Phía giáp đất ông Th chiều dài 20m + 0,2m + 170,33m + 164,98m;

Phía giáp đất ông Th (bán cho ông V) chiều ngang 2,97m;

Phía giáp đất ông L chiều dài 190m + 140,8m + 24m.

1.2- Xác định phần đất diện tích 393,6m^2 là của ông Th, bà H'. Có tứ cận:

Phía giáp K9 chiều ngang 0m;

Phía giáp đất ông L chiều dài 20m + 0,2m + 170,33m + 164,98m;

Phía giáp đất ông Th (bán cho ông V) chiều ngang 1,25m;

Phía giáp đất ông Th dài 20m + 170,5m + 165,05m.

2- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Đỗ Văn V, bà Nguyễn Thị T diện tích 354,3m^2.

2.1- Buộc ông V (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là anh Đỗ Văn C, chị Đỗ Thị L, anh Đỗ Văn P, chị Đỗ Như Y), bà T trả phần đất có diện tích 213,3m^2 cho ông L, bà H. Có tứ cận:

Phía giáp Kênh RH chiều ngang 0.4m;

Phía giáp đất ông L chiều dài 129,5m;

Phía giáp đất ông Th chiều ngang 2,97m;

Phía giáp đất ông V chiều dài 129,03m.

2.2- Tạm giao phần đất diện tích 141m^2 cho ông V (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là anh Đỗ Văn C, chị Đỗ Thị L, anh Đỗ Văn P, chị Đỗ Như Y), bà T. Có tứ cận:

Phía giáp đất ông Th chiều ngang 1,25m;

Phía giáp đất ông Th (bán cho ông V) chiều dài 129,08m;

Phía giáp Kênh RH chiều ngang là 1m;

Phía giáp đất ông L chiều dài 129,03m.

Các phần đất đều tọa lạc ấp K9, xã V, huyện V, tỉnh K. (Vị trí độ dài các cạnh theo bản vẽ của Văn phòng đăng ký đất đai huyện Vĩnh Thuận ngày 21/7/2016).

3- Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

+ Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 5, 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, ông L, bà H phải chịu án phí là 200.000đ. Tuy nhiên theo quy định tại Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Hai, bà Lộc trên 60 tuổi nên được miễn tiền án phí.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí 736.000 đồng theo lai thu số 03206 ngày 05/6/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận cho ông L, bà H.

+ Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: ông L, bà H phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.449.000 đồng. ông L, bà H đã nộp xong.

4- Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hánh án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- Các đương sự;
- UBND xã Vĩnh Thuận;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kiều Diễm